Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8541.90.00

Mã HS	8541.90.00
Mô tả hàng hóa	Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp / - Bộ phận
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	15/11/2026 11:12:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85419000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15989
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15989
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15989
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15333
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15262
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15262
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15262
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15262
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15262
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15262
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15318
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15318
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15318
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15318

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15318
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15318
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15319
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15319
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15319
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15319
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15319
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15319
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15320
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15268
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15276
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15276
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15276
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15276
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15276
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15276
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15316
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15316
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15316
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15316
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15316
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15316
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15378
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15378
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15378
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15378

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15378
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15378
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D15352
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E15352
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F15352
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G15352
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H15352
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I15352
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15355
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15355
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15355
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15355
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15355
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15355
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15361
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15361
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15361
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15361
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15361
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15361
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15360
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15360
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15360
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15360
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15360
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15349
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15349
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15349
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15349
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15349
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15349
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15349
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15343
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15343
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15343
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15343
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15343
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15343
RCEP B	2022	2022	0	B!D15343
RCEP B	2023	2023	0	B!E15343
RCEP B	2024	2024	0	B!F15343
RCEP B	2025	2025	0	B!G15343
RCEP B	2026	2026	0	B!H15343
RCEP B	2027	2027	0	B!I15343
RCEP C	2022	2022	0	C!D15343
RCEP C	2023	2023	0	C!E15343
RCEP C	2024	2024	0	C!F15343
RCEP C	2025	2025	0	C!G15343
RCEP C	2026	2026	0	C!H15343
RCEP C	2027	2027	0	C!I15343
RCEP D	2022	2022	0	D!D15342

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15342
RCEP D	2024	2024	0	D!F15342
RCEP D	2025	2025	0	D!G15342
RCEP D	2026	2026	0	D!H15342
RCEP D	2027	2027	0	D!I15342
RCEP E	2022	2022	0	E!D15346
RCEP E	2023	2023	0	E!E15346
RCEP E	2024	2024	0	E!F15346
RCEP E	2025	2025	0	E!G15346
RCEP E	2026	2026	0	E!H15346
RCEP E	2027	2027	0	E!I15346
RCEP F	2022	2022	0	F!D15343
RCEP F	2023	2023	0	F!E15343
RCEP F	2024	2024	0	F!F15343
RCEP F	2025	2025	0	F!G15343
RCEP F	2026	2026	0	F!H15343
RCEP F	2027	2027	0	F!I15343
VIFTA	2024	2024	0	VI!F14310
VIFTA	2025	2025	0	VI!G14310
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14310
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14310

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8541.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8541.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15989), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.